

BỘ TƯ PHÁP-TOÀ ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO-
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN
DÂN TỐI CAO

Số: 07/2010/TTLT-BTP-
TANDTC-VKSNDTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2010

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn thủ tục miễn thi hành án đối với các khoản thu
cho ngân sách nhà nước có giá trị không quá 500.000 đồng**

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về việc thi hành Luật Thi hành án dân sự;

Liên ngành Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất hướng dẫn thủ tục miễn thi hành án đối với các khoản thu cho ngân sách nhà nước có giá trị không quá 500.000 đồng như sau:

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc miễn thi hành án

1. Việc xét miễn thi hành án đối với các khoản thu cho ngân sách nhà nước có giá trị không quá 500.000 đồng theo Nghị quyết số 24/2008/QH12 của Quốc hội về việc thi hành Luật Thi hành án dân sự là trường hợp đặc biệt về miễn thi hành án; do vậy, không áp dụng theo quy định chung về miễn thi hành án được quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 63 và Điều 64 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Việc xét miễn thi hành án đối với các khoản thu cho ngân sách nhà nước có giá trị không quá 500.000 đồng chỉ thực hiện một lần sau khi Luật Thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành. Các khoản thu phát sinh sau thời điểm Luật Thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành sẽ áp dụng theo quy định chung về miễn, giảm thi hành án được quy định trong Luật.

3. Người được xét miễn thi hành án theo quy định tại Thông tư liên tịch này không phải nộp lệ phí và các chi phí liên quan khác đến việc xét miễn thi hành án. Chi phí cho việc xác minh, lập hồ sơ và tổ chức xét miễn thi hành án được lấy từ kinh phí hoạt động thường xuyên do ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân.

Điều 2. Phạm vi xét miễn thi hành án

1. Các khoản được xét miễn thi hành án là các khoản thu tiền, tài sản nộp ngân sách nhà nước theo quyết định thi hành án, bao gồm:

- a) Tiền phạt, án phí;
b) Truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính;
c) Các khoản sung công quỹ nhà nước khác.

Đối với các khoản tiền, tài sản thu cho các cơ quan nhà nước, tổ chức hoạt động bằng ngân sách nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước không thuộc đối tượng xét miễn thi hành án theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

2. Giá trị thi hành án không quá 500.000 đồng, được tính trên một đối tượng phải thi hành án trong một quyết định thi hành án.

Trường hợp có nhiều người phải thi hành án trong một quyết định thi hành án mà phần phải thi hành của mỗi người không quá 500.000 đồng thì việc xét miễn thi hành được thực hiện đối với từng người.

Trường hợp một người phải thi hành nhiều khoản thu cho ngân sách nhà nước theo nhiều quyết định thi hành án khác nhau mà mỗi khoản thu có giá trị không quá 500.000 đồng thì việc xét miễn thi hành án được thực hiện đối với từng khoản thu.

Trường hợp người phải thi hành án phải thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước lớn hơn 500.000 đồng nhưng đương sự đã thi hành được một phần và giá trị còn lại phải thi hành tính đến thời điểm Luật Thi hành án

dân sự có hiệu lực không vượt quá 500.000 đồng thì phần giá trị còn lại chưa thi hành cũng được xét miễn thi hành theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

3. Việc xét miễn thi hành theo quy định tại Thông tư liên tịch này áp dụng đối với các khoản thu cho ngân sách nhà nước mà thời gian tổ chức thi hành án đã quá năm (05) năm, tính từ thời điểm cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án đến thời điểm Luật Thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành (01/7/2009).

4. Đối với các vụ việc thi hành án đang được tổ chức thi hành nhưng sau đó bản án có hiệu lực pháp luật bị Tòa án tuyên hủy để điều tra, xét xử lại vụ án và cơ quan thi hành án phải ban hành quyết định thi hành bản án mới theo quy định về thủ tục thi hành án thì thời hạn xét miễn thi hành án được tính từ ngày ban hành quyết định thi hành án mới.

Điều 3. Điều kiện xét miễn thi hành án

Việc xét miễn thi hành được áp dụng khi có một trong các điều kiện dưới đây:

1. Người phải thi hành án không có tài sản, hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản không đủ để thi hành, hoặc tài sản thuộc diện không được kê biên theo quy định tại Điều 87 Luật Thi hành án dân sự.
2. Người phải thi hành án không có tài sản, không có thu nhập, hoặc mức thu nhập thấp, chỉ đảm bảo cuộc sống tối thiểu của bản thân họ và gia đình.
3. Người phải thi hành án lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn và kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc đau ốm không thể thực hiện được nghĩa vụ thi hành án;
4. Không xác định được địa chỉ của người phải thi hành án để xác minh điều kiện thi hành của họ;
5. Người phải thi hành án là người nước ngoài hiện không cư trú tại Việt Nam mà cơ quan thi hành án không thể xác minh, xử lý tài sản của họ để thi hành án;

Căn cứ để xác định người phải thi hành án không có điều kiện thi hành là biên bản xác minh điều kiện thi hành án của họ do Chấp hành viên lập trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm cơ quan thi hành án lập danh sách đề nghị xét miễn thi hành án, kèm theo các tài liệu mà đương sự cung cấp được cơ quan thi hành án chấp nhận.

Chương 2

THỦ TỤC XÉT MIỄN THI HÀNH ÁN

MỤC 1

THỦ TỤC XÉT MIỄN THI HÀNH ÁN ĐỐI VỚI CÁC VỤ VIỆC DO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ THI HÀNH

Điều 4. Lập danh sách, hồ sơ miễn thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành rà soát, phân loại các vụ việc đang được tổ chức thi hành để xác định những vụ việc thuộc diện được miễn thi hành án theo Nghị quyết số 24/2008/QH12 của Quốc hội và Thông tư liên tịch này, đồng thời lập danh sách các vụ việc đề nghị miễn thi hành.

Việc xét miễn thi hành án theo quy định tại Thông tư liên tịch này không cần có đơn đề nghị của người phải thi hành án.

2. Hồ sơ đề nghị miễn thi hành án bao gồm:

- a) Bản sao Quyết định thi hành án;
- b) Biên bản xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án;
- c) Bản sao các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Cơ quan thi hành án dân sự gửi danh sách kèm theo hồ sơ từng vụ việc đề nghị miễn thi hành án để Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp cho ý kiến.

Đối với những vụ việc đang do Cục Thi hành án dân sự tổ chức thi hành thì Cục Thi hành án dân sự trực tiếp lập hồ sơ gửi Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp cho ý kiến.

Điều 5. Lấy ý kiến của Viện kiểm sát về danh sách miễn thi hành án

1. Trong thời hạn không quá ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được danh sách đề nghị xét miễn thi hành án và các tài liệu liên quan do cơ quan thi hành án dân sự gửi, Viện kiểm sát nhân dân phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự về việc đồng ý hay không đồng ý đối với từng trường hợp đề nghị xét miễn thi hành án, trường hợp không đồng ý thì phải nêu rõ lý do.

2. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự không đồng ý với lý do mà Viện kiểm sát nêu ra, thì cơ quan thi hành án có quyền gửi danh sách đề nghị xét miễn thi hành án và các tài liệu liên quan cho Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự phải xem xét, trả lời. Ý kiến của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình xem xét cho ý kiến, Viện kiểm sát nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cung cấp bổ sung các tài liệu cần thiết hoặc trực tiếp xác minh làm rõ các căn cứ cho việc xét miễn thi hành án. Quá trình kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong lĩnh vực thi hành án dân sự, nếu Viện kiểm sát phát hiện trường hợp